# KIỂM LÂM VIỆT NAM

## Viet Nam Forest Ranger

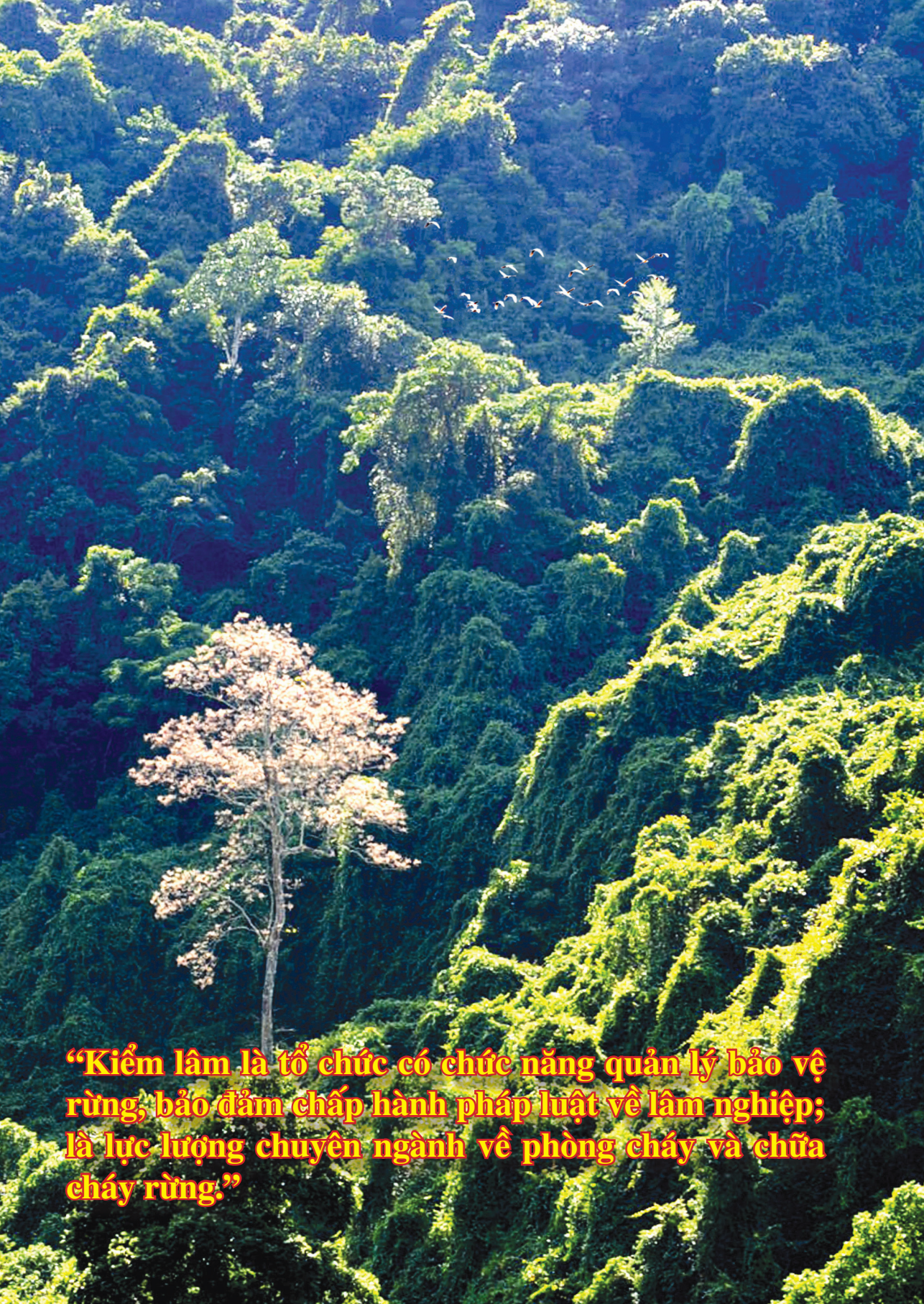

**“Kiểm lâm là tổ chức có chức năng quản lý bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng.”**

# KIỂM LÂM

## Viet Nam Forest Ranger

"RỪNG LÀ VÀNG, NẾU MÌNH BIẾT BẢO VỆ,
XÂY DỰNG THÌ RỪNG RẤT QUÝ."

*Lời Chủ tịch Hồ Chí Minh*

Động Sơn Đoòng, tỉnh Quảng Bình - ảnh NGÔ ĐỘC LẬP

Họ và tên: .....

Đơn vị công tác: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

.....

# BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM

# DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

*Tính đến 31/12/2022*

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| Vùng | Tỉnh/ Thành phố | Tổng (ha) | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha) | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TOÀN QUỐC** | **14.790.075** | **10.134.082** | **4.655.993** | **42,02** |
| **Vùng trung du và miền núi phía Bắc** | **Tổng** | **5.399.688** | **3.747.813** | **1.651.875** | **54,02** |
| | Hà Giang | 475.001 | 385.688 | 89.313 | 58,58 |
| | Cao Bằng | 380.099 | 358.391 | 21.708 | 56,00 |
| | Lạng Sơn | 572.095 | 255.522 | 316.573 | 63,70 |
| | Bắc Giang | 160.223 | 55.092 | 105.131 | 37,96 |
| | Phú Thọ | 169.333 | 47.403 | 121.930 | 39,90 |
| | Thái Nguyên | 165.749 | 62.452 | 103.297 | 47,06 |
| | Bắc Kạn | 373.597 | 272.350 | 101.247 | 73,35 |
| | Tuyên Quang | 426.205 | 233.133 | 193.072 | 65,21 |
| | Lào Cai | 382.861 | 266.753 | 116.108 | 57,70 |
| | Yên Bái | 463.811 | 215.913 | 247.898 | 63,00 |
| | Lai Châu | 473.927 | 450.392 | 23.534 | 51,87 |
| | Sơn La | 672.934 | 594.076 | 78.858 | 47,26 |
| | Điện Biên | 417.344 | 409.033 | 8.311 | 43,54 |
| | Hoà Bình | 266.509 | 141.614 | 124.895 | 51,69 |
| **Vùng đồng bằng sông Hồng** | **Tổng** | **487.403** | **180.229** | **307.174** | **21,26** |
| | TP Hà Nội | 19.514 | 7.587 | 11.926 | 5,59 |
| | TP Hải Phòng | 13.840 | 9.072 | 4.768 | 8,63 |
| | Hải Dương | 9.160 | 2.241 | 6.919 | 5,33 |
| | Hưng Yên | - | - | - | - |
| | Vĩnh Phúc | 33.357 | 12.049 | 21.308 | 25,00 |

| Vùng | Tỉnh/ Thành phố | Tổng (ha) | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha) | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| Vùng đồng bằng sông Hồng | Bắc Ninh | 556 | - | 556 | 0,68 |
| | Thái Bình | 4.248 | - | 4.248 | 2,49 |
| | Nam Định | 3.045 | - | 3.045 | 1,78 |
| | Hà Nam | 5.578 | 4.373 | 1.205 | 6,47 |
| | Ninh Bình | 27.892 | 23.036 | 4.857 | 19,62 |
| | Quảng Ninh | 370.213 | 121.872 | 248.341 | 55,00 |
| **Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | **Tổng** | **5.605.815** | **3.777.809** | **1.828.006** | **54,22** |
| | Thanh Hoá | 647.737 | 393.361 | 254.376 | 53,60 |
| | Nghệ An | 1.014.075 | 789.934 | 224.141 | 58,36 |
| | Hà Tĩnh | 337.231 | 217.327 | 119.904 | 52,56 |
| | Quảng Bình | 590.038 | 469.317 | 120.722 | 68,69 |
| | Quảng Trị | 248.122 | 126.692 | 121.429 | 49,90 |
| | Thừa Thiên Huế | 305.560 | 205.602 | 99.958 | 57,15 |
| | TP Đà Nẵng | 63.044 | 43.126 | 19.919 | 45,50 |
| | Quảng Nam | 680.806 | 463.530 | 217.276 | 58,71 |
| | Quảng Ngãi | 333.050 | 106.672 | 226.378 | 51,01 |
| | Bình Định | 381.110 | 214.544 | 166.567 | 56,92 |
| | Phú Yên | 250.659 | 126.974 | 123.685 | 45,95 |
| | Khánh Hoà | 244.332 | 176.383 | 67.949 | 45,41 |
| | Ninh Thuận | 160.424 | 147.420 | 13.004 | 47,11 |
| | Bình Thuận | 349.625 | 296.927 | 52.699 | 43,11 |
| **Vùng Tây Nguyên** | **Tổng** | **2.571.088** | **2.090.752** | **480.335** | **46,32** |
| | Kon Tum | 624.660 | 547.604 | 77.056 | 63,05 |
| | Gia Lai | 648.278 | 478.750 | 169.529 | 40,89 |
| | Đắk Lắk | 505.557 | 413.845 | 91.711 | 38,03 |
| | Đắk Nông | 254.359 | 196.020 | 58.339 | 38,52 |
| | Lâm Đồng | 538.234 | 454.534 | 83.700 | 54,44 |

| Vùng | Tỉnh/ Thành phố | Tổng (ha) | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha) | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| Vùng Đông Nam Bộ | **Tổng** | **479.376** | **258.124** | **221.252** | **19,63** |
| | TP Hồ Chí Minh | 33.557 | 13.509 | 20.049 | 15,93 |
| | Đồng Nai | 181.376 | 123.939 | 57.437 | 29,24 |
| | Bà Rịa-Vũng Tàu | 28.550 | 16.465 | 12.085 | 13,79 |
| | Bình Dương | 9.878 | 1.809 | 8.069 | 3,03 |
| | Bình Phước | 159.445 | 55.978 | 103.467 | 22,66 |
| | Tây Ninh | 66.569 | 46.425 | 20.144 | 16,16 |
| Vùng đồng bằng sông Cửu Long | **Tổng** | **246.706** | **79.355** | **167.350** | **5,43** |
| | TP Cần Thơ | - | - | - | - |
| | Long An | 21.826 | 838 | 20.988 | 4,00 |
| | Tiền Giang | 2.591 | - | 2.591 | 0,99 |
| | Bến Tre | 4.482 | 1.250 | 3.232 | 1,83 |
| | Trà Vinh | 9.539 | 2.955 | 6.583 | 4,07 |
| | Vĩnh Long | - | - | - | - |
| | An Giang | 13.907 | 1.117 | 12.789 | 3,68 |
| | Đồng Tháp | 6.041 | - | 6.041 | 1,68 |
| | Kiên Giang | 76.700 | 58.020 | 18.680 | 11,93 |
| | Hậu Giang | 3.794 | - | 3.794 | 1,83 |
| | Sóc Trăng | 10.246 | 1.733 | 8.513 | 2,54 |
| | Bạc Liêu | 4.488 | 1.906 | 2.581 | 1,61 |
| | Cà Mau | 93.093 | 11.535 | 81.557 | 14,74 |

Ghi chú: Các tỉnh chưa công bố hiện trạng rừng năm 2022, sử dụng số liệu năm 2021, gồm: Quảng Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

# Phụ lục II

## DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG** | **14.790.075** | **2.198.086** | **4.709.458** | **7.882.531** |
| ***I*** | ***RỪNG THEO NGUỒN GỐC*** | ***14.790.075*** | ***2.198.086*** | ***4.709.458*** | ***7.882.531*** |
| 1 | Rừng tự nhiên | 10.134.082 | 2.103.845 | 4.078.464 | 3.951.773 |
| 2 | Rừng trồng | 4.655.993 | 94.241 | 630.994 | 3.930.758 |
| ***II*** | ***RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA*** | ***14.790.075*** | ***2.198.086*** | ***4.709.458*** | ***7.882.531*** |
| 1 | Rừng trên núi đất | 13.514.027 | 1.877.650 | 4.064.985 | 7.571.393 |
| 2 | Rừng trên núi đá | 993.388 | 281.776 | 509.397 | 202.214 |
| 3 | Rừng trên đất ngập nước | 237.481 | 38.265 | 118.821 | 80.395 |
| 4 | Rừng trên cát | 45.179 | 394 | 16.256 | 28.529 |
| ***III*** | ***RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY*** | ***10.134.082*** | ***2.103.845*** | ***4.078.464*** | ***3.951.773*** |
| 1 | Rừng gỗ | 8.728.401 | 1.907.558 | 3.606.121 | 3.214.721 |
| 2 | Rừng tre nứa | 232.455 | 27.993 | 65.839 | 138.623 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 1.168.930 | 168.184 | 406.290 | 594.455 |
| 4 | Rừng cau dừa | 4.297 | 110 | 213 | 3.974 |

# Phụ lục III

## DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Tổng | Ban quản lý rừng đặc dụng | Ban quản lý rừng phòng hộ | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang | Tổ chức KH&CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | UBND xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG** | **14.790.075** | **2.165.089** | **3.025.632** | **1.664.667** | **172.768** | **113.262** | **3.183.067** | **997.696** | **45.704** | **3.422.190** |
| *I* | *RỪNG THEO NGUỒN GỐC* | *14.790.075* | *2.165.089* | *3.025.632* | *1.664.667* | *172.768* | *113.262* | *3.183.067* | *997.696* | *45.704* | *3.422.190* |
| 1 | Rừng tự nhiên | 10.134.082 | 2.064.145 | 2.488.441 | 1.058.953 | 108.022 | 50.820 | 1.298.998 | 894.999 | 29.756 | 2.139.948 |
| 2 | Rừng trồng | 4.655.993 | 100.944 | 537.191 | 605.714 | 64.746 | 62.442 | 1.884.069 | 102.697 | 15.948 | 1.282.243 |
| *II* | *RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA* | *14.790.075* | *2.165.089* | *3.025.632* | *1.664.667* | *172.768* | *113.262* | *3.183.067* | *997.696* | *45.704* | *3.422.190* |
| 1 | Rừng trên núi đất | 13.514.019 | 1.876.243 | 2.813.107 | 1.626.497 | 159.367 | 102.869 | 2.953.944 | 851.383 | 39.870 | 3.090.739 |
| 2 | Rừng trên núi đá | 993.388 | 251.662 | 103.423 | 7.053 | 2.748 | 4.209 | 195.922 | 144.601 | 5.767 | 278.003 |
| 3 | Rừng trên đất ngập nước | 237.481 | 35.694 | 97.038 | 28.758 | 10.535 | 5.913 | 26.160 | 492 | 13 | 32.878 |
| 4 | Rừng trên cát | 45.187 | 1.490 | 12.064 | 2.358 | 119 | 270 | 7.041 | 1.221 | 54 | 20.570 |
| *III* | *RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY* | *10.134.082* | *2.064.145* | *2.488.441* | *1.058.953* | *108.022* | *50.820* | *1.298.998* | *894.999* | *29.756* | *2.139.948* |
| 1 | Rừng gỗ | 8.728.404 | 1.870.732 | 2.225.567 | 914.336 | 88.843 | 38.938 | 1.008.649 | 753.494 | 23.373 | 1.804.471 |
| 2 | Rừng tre nứa | 232.455 | 27.081 | 41.893 | 17.786 | 7.169 | 1.426 | 54.103 | 19.599 | 1.353 | 62.045 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 1.168.927 | 166.248 | 220.804 | 126.830 | 12.009 | 10.455 | 233.954 | 121.830 | 5.030 | 271.765 |
| 4 | Rừng cau dừa | 4.297 | 85 | 177 | | | | 2.292 | 76 | | 1.666 |

# QUY ĐỊNH MÃ SỐ, TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(trích Thông tư số 08/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với công chức chuyên ngành làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

**Điều 3. Mã số các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

1. Các ngạch công chức chuyên ngành kiểm dịch động vật

| | |
|---|---|
| a) Kiểm dịch viên chính động vật | Mã số: 09.315 |
| b) Kiểm dịch viên động vật | Mã số: 09.316 |
| c) Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật | Mã số: 09.317 |

2. Các ngạch công chức chuyên ngành kiểm dịch thực vật

| | |
|---|---|
| a) Kiểm dịch viên chính thực vật | Mã số: 09.318 |
| b) Kiểm dịch viên thực vật | Mã số: 09.319 |
| c) Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật | Mã số: 09.320 |

3. Các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát đê điều

| | |
|---|---|
| a) Kiểm soát viên chính đê điều | Mã số: 11.081 |
| b) Kiểm soát viên đê điều | Mã số: 11.082 |
| c) Kiểm soát viên trung cấp đê điều | Mã số: 11.083 |

4. Các ngạch công chức chuyên ngành kiểm lâm

| | |
|---|---|
| a) Kiểm lâm viên chính | Mã số: 10.225 |
| b) Kiểm lâm viên | Mã số: 10.226 |
| c) Kiểm lâm viên trung cấp | Mã số: 10.228 |

5. Các ngạch công chức chuyên ngành kiểm ngư

| | |
|---|---|
| a) Kiểm ngư viên chính | Mã số: 25.309 |
| b) Kiểm ngư viên | Mã số: 25.310 |
| c) Kiểm ngư viên trung cấp | Mã số: 25.311 |

6. Các ngạch công chức chuyên ngành thuyền viên kiểm ngư

| | |
|---|---|
| a) Thuyền viên kiểm ngư chính | Mã số: 25.312 |
| b) Thuyền viên kiểm ngư | Mã số: 25.313 |
| c) Thuyền viên kiểm ngư trung cấp | Mã số: 25.314 |

**Điều 4. Tiêu chuẩn chung về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống**

1. Có quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nắm vững chủ trương, đường lối, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trung thành với Tổ quốc và tuân thủ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc và nhân dân.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công chức theo quy định của pháp luật; tuân thủ pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấp hành sự phân công nhiệm vụ của cấp trên, gương mẫu thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan.

3. Tận tụy, trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan, công tâm và gương mẫu trong thực thi công vụ; lịch sự, văn hóa và chuẩn mực trong giao tiếp, phục vụ nhân dân.

4. Có lối sống và sinh hoạt lành mạnh, khiêm tốn, đoàn kết; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; không lợi dụng việc công để mưu cầu lợi ích cá nhân; không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

5. Thường xuyên có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, đạo đức công vụ và trình độ, năng lực.

## Chương V
## TIÊU CHUẨN CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH KIỂM LÂM

**Điều 14. Kiểm lâm viên chính**

**1. Chức trách**

Là công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao trong cơ quan kiểm lâm, giúp lãnh đạo cơ quan kiểm lâm ở Trung ương hoặc ở địa phương tổ chức thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên phạm vi toàn quốc và cấp tỉnh.

**2. Nhiệm vụ**

a) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức triển khai và thực hiện một hoặc nhiều lĩnh vực trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các phương án, chương trình, kế hoạch thuộc lĩnh vực công tác được phân công; phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện.

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công tác được giao.

d) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với những vụ việc có quy mô lớn và có tính chất phức tạp.

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức và hướng dẫn kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ kiểm lâm và tham mưu đề xuất các biện pháp công tác nhằm đảm bảo tổ chức chặt chẽ, có hiệu lực và hiệu quả.

e) Phối hợp công tác với công chức thuộc cơ quan liên quan (chấp hành pháp luật, nghiên cứu, quản lý) triển khai thực hiện công tác và quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng.

g) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức nghiên cứu, áp dụng, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

h) Biên soạn hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên ngành kiểm lâm; tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức kiểm lâm.

i) Nghiên cứu và phân tích hoạt động kiểm lâm trên toàn quốc và các tỉnh có diện tích rừng lớn, đề xuất các biện pháp tổ chức thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả công tác kiểm lâm.

k) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật hoặc lãnh đạo cơ quan giao.

**3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

b) Chủ trì hoặc phối hợp triển khai có hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

c) Tổ chức phối hợp hiệu quả với các cơ quan liên quan trong thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

d) Thực hiện được việc hướng dẫn và kiểm tra công tác chuyên môn, nghiệp vụ kiểm lâm theo phân công.

e) Có năng lực tổng hợp, khái quát các hoạt động liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên ngành kiểm lâm để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

g) Có khả năng độc lập nghiên cứu khoa học phục vụ công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

h) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hành chính, công vụ về kiểm lâm hoặc trong hoạt động lãnh đạo quản lý.

i) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

**4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương.

**5. Yêu cầu đối với công chức dự thi nâng ngạch lên ngạch kiểm lâm viên chính**

a) Có thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch kiểm lâm viên thì thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch.

b) Trong thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên và tương đương đã tham gia xây dựng ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu; hoặc đã chủ trì triển khai có hiệu quả ít nhất 01 hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả quản lý được thủ trưởng cơ quan sử dụng công chức xác nhận.

**Điều 15. Kiểm lâm viên**

**1. Chức trách**

Là công chức chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan kiểm lâm, giúp lãnh đạo cơ quan kiểm lâm ở Trung ương hoặc địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản tại địa bàn được phân công.

**2. Nhiệm vụ**

a) Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

b) Theo dõi, báo cáo kịp thời việc thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trong phạm vi được phân công.

c) Xây dựng phương án, kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

d) Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

đ) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư trong địa bàn được phân công.

e) Hướng dẫn xây dựng và giám sát việc thực hiện quy ước, hương ước về bảo vệ rừng trong địa bàn được phân công.

g) Phối hợp với các lực lượng trên địa bàn tổ chức phòng, chống các hành vi chặt, phá rừng trong địa bàn được phân công.

h) Kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật.

i) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật hoặc lãnh đạo cơ quan giao.

**3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

b) Có khả năng độc lập, chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Thực hiện được việc tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra trong công tác quản lý

rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

d) Tập hợp và tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

đ) Có khả năng giao tiếp, ứng xử tốt khi tiếp xúc với cá nhân và tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

e) Tổ chức và phối hợp giải quyết được các vi phạm pháp luật liên quan đến quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản theo đúng quy trình, thủ tục, pháp luật.

g) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

**4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên hoặc tương đương.

**5. Yêu cầu đối với công chức dự thi nâng ngạch lên ngạch kiểm lâm viên**

Có thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên trung cấp và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch kiểm lâm viên trung cấp thì thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên trung cấp tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch.

**Điều 16. Kiểm lâm viên trung cấp**

**1. Chức trách**

Là công chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản thuộc phạm vi địa bàn được phân công.

**2. Nhiệm vụ**

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng rừng của chủ rừng theo dự án quy hoạch, quy trình kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực hiện tuần tra, kiểm tra các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn được giao theo dõi.

c) Tiến hành điều tra, thu thập thông tin, nắm bắt tình hình, báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp về các hành vi, hoạt động phá hoại rừng và mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật trên địa bàn được giao theo dõi.

d) Tuyên truyền, phổ biến và tham gia vận động nhân dân thực hiện các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

đ) Ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, lập biên bản, hồ sơ ban đầu về các vụ vi phạm, bảo vệ hiện trường, tang vật, phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép.

e) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật hoặc lãnh đạo cơ quan giao.

**3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm được chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

b) Độc lập thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, điều tra nắm tình hình về công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản, phá rừng, tàng trữ, mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

c) Có phương pháp tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

d) Thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ của hoạt động kiểm lâm và quản lý lâm sản.

đ) Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

**4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

## Chương VIII

## XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Điều 23. Nguyên tắc xếp lương các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương vào các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Thông tư này phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ và chuyên môn, nghiệp vụ đảm nhận của công chức.

2. Khi bổ nhiệm vào các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc nâng ngạch công chức.

**Điều 24. Cách xếp lương**

1. Các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Thông tư này áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (Bảng 2) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ như sau:

a) Ngạch kiểm lâm viên chính, kiểm ngư viên chính, thuyền viên kiểm ngư chính được áp dụng hệ số lương công chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

b) Ngạch kiểm dịch viên chính động vật, kiểm dịch viên chính thực vật, kiểm soát viên chính đê điều được áp dụng hệ số lương công chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

c) Ngạch kiểm dịch viên động vật, kiểm dịch viên thực vật, kiểm soát viên đê điều, kiểm lâm viên, kiểm ngư viên, thuyền viên kiểm ngư được áp dụng hệ số lương công chức loại Al, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

d) Ngạch kỹ thuật viên kiểm dịch động vật, kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật, kiểm soát viên trung cấp đê điều, kiểm lâm viên trung cấp, kiểm ngư viên trung cấp, thuyền viên

kiểm ngư trung cấp được áp dụng hệ số lương công chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

2. Sau khi hết thời gian tập sự theo quy định được cấp có thẩm quyền quản lý công chức quyết định bổ nhiệm ngạch công chức thì thực hiện xếp bậc lương được bổ nhiệm như sau:

a) Trường hợp có trình độ đào tạo tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 3, hệ số 3,00 của các ngạch công chức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp có trình độ đào tạo thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 2, hệ số 2,67 của các ngạch công chức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp có trình độ đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 2, hệ số 2,06 của các ngạch công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

## Chương IX
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Công chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, kiểm soát đê điều, kiểm lâm, kiểm ngư, thuyền viên kiểm ngư) trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 (quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức) được xác định là đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước đối với công chức theo tiêu chuẩn ngạch tương ứng, được sử dụng khi tham dự kỳ thi nâng ngạch và không phải học chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ các quy định tại Thông tư này để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

### Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

# TĂNG CƯỜNG CHẤN CHỈNH HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG KIỂM LÂM

*(trích Chỉ thị 3714/CT-BNN-TCLN ngày 15/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Thời gian gần đây, mặc dù các Bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực ngăn ngừa nhưng tình trạng xâm hại tài nguyên rừng, lưu thông lâm sản không có nguồn gốc hợp pháp của một số địa phương vẫn diễn ra nghiêm trọng. Bên cạnh những tấm gương hy sinh, không quản gian khổ hiểm nguy để bảo vệ rừng, một bộ phận cán bộ, công chức có thẩm quyền tại địa phương, nhất là cán bộ kiểm lâm chưa được thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ được giao, năng lực hạn chế, vi phạm quy trình công tác, thậm chí có biểu hiện lạm dụng quyền hạn, tiếp tay cho người có hành vi khai thác, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, nhũng nhiễu, tiêu cực làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của lực lượng Kiểm lâm và gây bức xúc trong dư luận.

Tại nhiều địa phương, lực lượng Kiểm lâm vẫn còn tập trung kiểm tra trên đường giao thông; công tác tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật tại rừng và các tụ điểm tập kết, chế biến gỗ, lâm sản bị buông lỏng dẫn đến phát sinh ngày càng nhiều hành vi gian lận, hợp thức hóa gỗ, lâm sản bất hợp pháp.

Để kịp thời khắc phục tình trạng trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc kiện toàn lực lượng Kiểm lâm địa phương như sau:

1. Tổ chức đợt sinh hoạt chính trị trong lực lượng Kiểm lâm để giáo dục chính trị tư tưởng, chấn chỉnh lề lối làm việc theo đúng quy định của pháp luật về cán bộ, công chức nhà nước, quy định về tiêu chuẩn, chức danh kiểm lâm. Những cán bộ, công chức kiểm lâm vi phạm pháp luật và quy định về cán bộ công chức cần kiên quyết đưa ra khỏi lực lượng kiểm lâm; người không đủ điều kiện, tiêu chuẩn cán bộ, công chức kiểm lâm thì bố trí công việc khác phù hợp hoặc cho chuyển công tác. Đồng thời khen thưởng các cá nhân, đơn vị có thành tích trong công tác bảo vệ rừng.

2. Tổ chức rà soát, đánh giá, sắp xếp cán bộ công chức phù hợp với yêu cầu công tác của mỗi đơn vị kiểm lâm gắn với xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ rừng và đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm pháp

luật. Tiếp tục kiện toàn, tăng cường kiểm lâm địa bàn xã để tham mưu cho chính quyền cơ sở thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng "tại gốc"; đảm bảo đủ lực lượng kiểm tra giám sát nguồn gốc lâm sản tại các tụ điểm tập kết, chế biến, tiêu thụ gỗ, phát hiện, ngăn ngừa, chấm dứt hành vi gian lận, quay vòng hồ sơ để hợp thức hóa gỗ, lâm sản bất hợp pháp.

Nghiêm cấm cán bộ kiểm lâm dừng phương tiện vận tải trên các tuyến đường giao thông không đúng quy định để kiểm tra lâm sản. Khi có thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức, cá nhân phản ánh hoặc phát hiện dấu hiệu sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức kiểm lâm, Thủ trưởng đơn vị có cán bộ, công chức đó phải nhanh chóng xác minh, kết luận sự việc, xử lý hoặc đề xuất xử lý đúng pháp luật đối với cán bộ, công chức có sai phạm và trả lời cho tổ chức, người phản ánh.

Đơn vị nào để cán bộ, công chức vi phạm các quy định của ngành, sách nhiễu, nhận hối lộ hoặc có hành vi tiêu cực khác, ngoài việc phải xử lý nghiêm đối với công chức vi phạm, thì Thủ trưởng đơn vị đó phải bị xử lý về trách nhiệm quản lý; tập thể, lãnh đạo, cá nhân có liên đới không được xét danh hiệu thi đua trong thời hạn ít nhất là 1 năm.

3. Duy trì thường xuyên tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ trong các đơn vị kiểm lâm; đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra đột xuất về hoạt động và thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các đơn vị, cán bộ, công chức kiểm lâm, nhất là đối với những người được giao nhiệm vụ liên quan đến kiểm soát lâm sản.

4. Chấn chỉnh tác phong thi hành công vụ của cán bộ, công chức kiểm lâm chấp hành nghiêm túc các quy định như: mặc đồng phục, đeo cấp hiệu, phù hiệu; giao tiếp với tổ chức, công dân phải đúng mực, lịch sự; hoạt động kiểm tra phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục của pháp luật; nghiêm cấm việc đặt ra các yêu cầu ngoài quy định của Nhà nước.

5. Tất cả các đơn vị kiểm lâm phải tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định; thiết lập và công khai thông tin đường dây nóng, hòm thư góp ý để quần chúng nhân dân biết, giám sát và góp ý đối với hoạt động của Kiểm lâm, xử lý những thông tin nhận được theo đúng quy trình, bảo vệ, động viên khen thưởng đối với những người tích cực, hợp tác với tinh thần xây dựng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức triển khai tốt các nội dung trên.

# NHIỆM VỤ CÔNG CHỨC KIỂM LÂM ĐỊA BÀN CẤP XÃ

*(trích Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007*
*của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Điều 1.** Kiểm lâm địa bàn cấp xã là công chức nhà nước thuộc biên chế của Hạt Kiểm lâm huyện, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ (dưới đây gọi chung là Hạt Kiểm lâm) phân công về công tác tại địa bàn xã, phường, thị trấn có rừng (sau đây gọi chung là Kiểm lâm địa bàn) chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm.

**Điều 2.** Trách nhiệm Kiểm lâm địa bàn

1. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn có rừng (dưới đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng, đất lâm nghiệp, bao gồm:

a) Xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng; hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện sau khi phương án được phê duyệt;

b) Đề xuất việc quy hoạch diện tích sản xuất nương rẫy và kiểm tra việc thực hiện; hướng dẫn công tác giao rừng;

c) Xây dựng các tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

d) Huy động lực lượng dân quân tự vệ, các lực lượng và phương tiện khác trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, chống phá rừng trái phép, phòng trừ sâu hại rừng;

đ) Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật;

e) Xác nhận về nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện nhiệm vụ nghiệp vụ sau:

a) Báo cáo và đề nghị với Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm về công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn;

b) Phát hiện những vụ phá rừng, khai thác rừng, vận chuyển, buôn bán lâm sản và động vật rừng trái phép báo cáo kịp thời với Hạt trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ngăn chặn, xử lý kịp thời;

c) Thống kê, kiểm kê rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn được phân công;

d) Kiểm tra hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn và giám sát các chủ rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, gây nuôi trồng cấy nhân tạo động vật, thực vật hoang dã;

e) Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

f) Xử lý các vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

3. Tham gia các hoạt động về lâm nghiệp khác khi Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã giao:

a) Hướng dẫn, vận động cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng;

b) Các hoạt động về phát triển rừng và khuyến lâm;

c) Các hoạt động khác trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**Điều 3.** Trách nhiệm và quyền hạn quản lý, chỉ đạo hoạt động của Kiểm lâm địa bàn

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

a) Chỉ đạo, giám sát hoạt động của Kiểm lâm địa bàn quy định tại của Quyết định này;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của Kiểm lâm địa bàn với Công an xã, dân quân tự vệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản;

c) Tổ chức và tạo điều kiện cho Kiểm lâm địa bàn thực hiện nhiệm vụ quy định tại Quyết định này;

d) Bố trí nơi làm việc, sinh hoạt và giải quyết các chi phí cho các hoạt động của Kiểm lâm địa bàn đối với những công việc do Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

2. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm.

a) Quản lý toàn diện các hoạt động của Kiểm lâm địa bàn quy định tại của Quyết định này;

b) Giải quyết các chế độ lương, phụ cấp lương và kinh phí hoạt động cho Kiểm lâm địa bàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo; thay thế Quyết định số 105/2000/QĐ-BNN-KL ngày 17/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ công chức Kiểm lâm phụ trách địa bàn.

**Điều 5:** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

# Rừng xanh ơi, có chúng tôi

*Nhạc: Phạm Tuyên*
*Thơ: Nghiêm Thị Hằng*

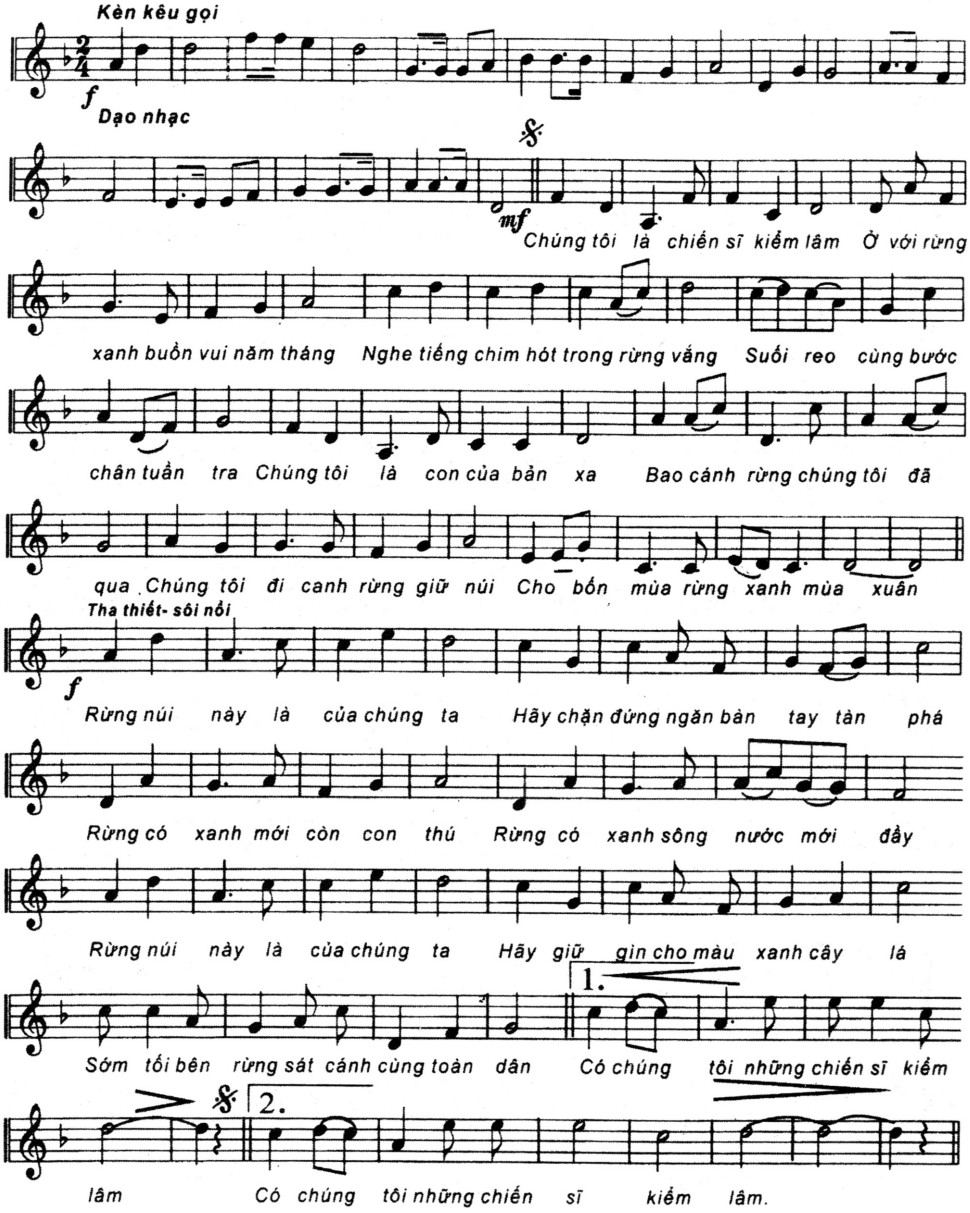

# Tình ca người kiểm lâm

*Thơ: Nghiêm thị Hằng*
*Nhạc: Thế Song*

*Thong thả*

Qua bao nhiêu con suối Qua bao nhiêu nẻo rừng ư hử Dấu chân

anh qua núi Vượt non cao mờ sương Anh đi bản em nhớ Anh

về dân bản thương Ơi anh người kiểm lâm Về cùng dân bản em Trồng cây

xanh trên núi Ngăn không cho đốt rẫy Để rừng xanh thêm xanh Cho

*Nhanh hơn*

suối ngàn reo quanh Bản làng thương anh lắm Như thương cây trên

rừng Như thương chim trên tổ Mong sao rừng lặng gió cho suối

vui dâng đầy Rừng xanh cây bên cây Rừng xanh cây bên cây

Nghe như tiếng bước chân Người chiến sĩ kiểm lâm Đi

tuần rừng mùa xuân Bản làng thương anh lắm Người vì dân giữ

1. 2.

rừng Người vì dân giữ rừng Qua bao... Rừng.

# Bến yên bình

*Nhạc & Lời: LÊ ANH DŨNG*

♩ = 130

Chiều nghiêng núi đổ bóng dài, vệt nắng vương lại với rừng, thấp

6

thoáng cánh chim tung bay cuối trời. Giọt sương lăn dài trên đám

11

lá cây xanh biếc đại ngàn, thoáng đâu rì rào tiếng gió vờn mây.

16

Chợt tiếng cưa gào xé lòng từng cây ngã xuống dập nát lạnh lùng,

21

với những tham vọng đen trắng dối trá. Khi tội

26

lỗi che những ước mơ, lưỡi cưa cắt đứt bầu trời, rừng

30

đã không còn màu xanh ngàn năm. Vượt những đêm trắng chặn lại

35

phút tội lỗi, bước chân nắng mưa cùng với núi rừng, để một ngày mai khi cánh

39

chim trở về tìm nơi tổ ấm ngập tràn màu xanh yêu thương. Tình

44

yêu cùng với niềm tin sẽ dẫn lối giấc mơ có nhau đi đến cuối trời, mang

48

lời chưa nói để trao một người ở nơi bến đậu yên bình.

# Bài ca chiến sỹ kiểm lâm

*Sáng tác: THANH HẢI*

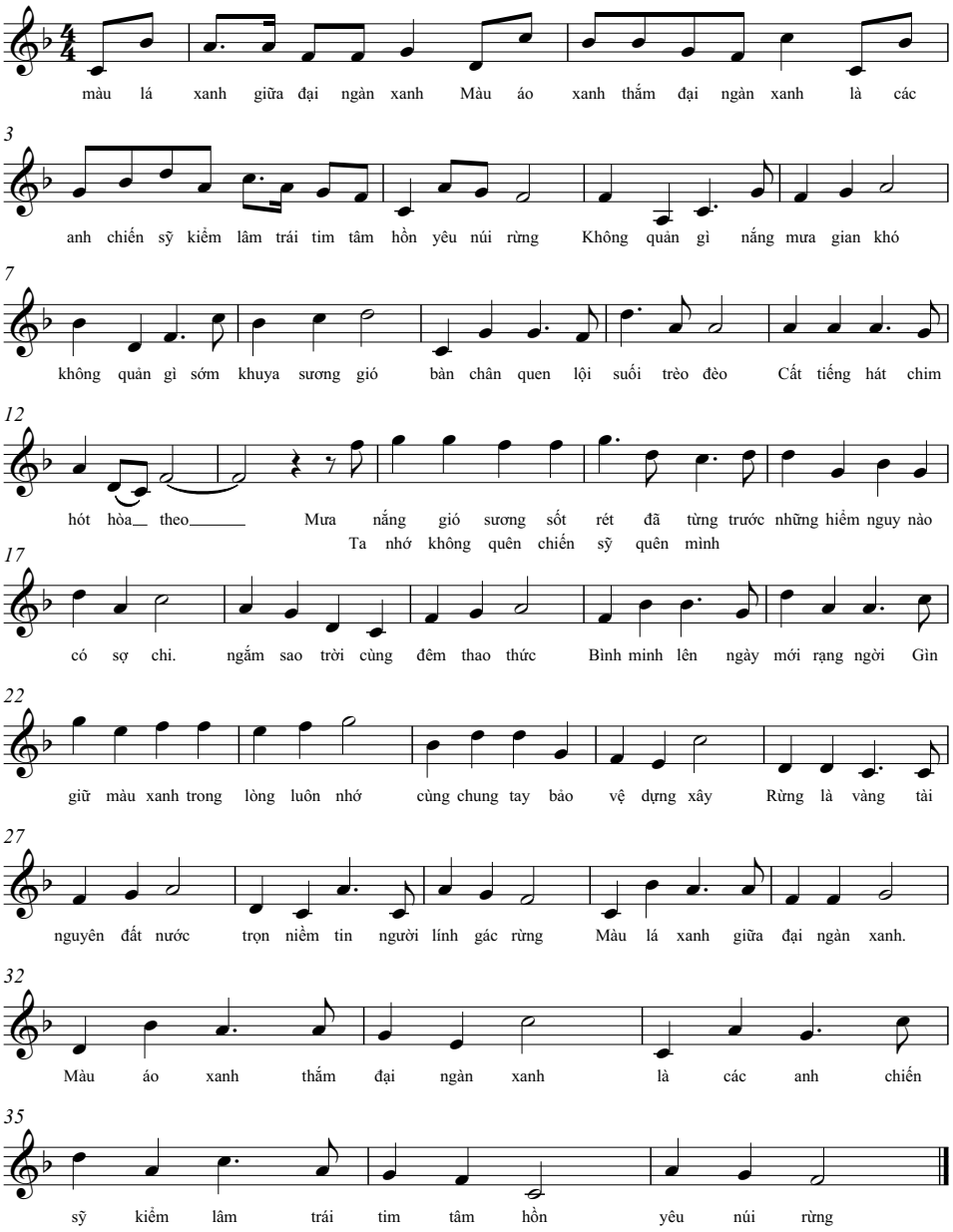

Thủ tướng Phạm Minh Chính trồng và phát động Tết trồng cây
tại Khu Di tích K9 - Đá Chông, Ba Vì, Hà Nội - ảnh VŨ SINH

Kiểm lâm Vườn quốc gia Yok Don tuần tra rừng - ảnh HÀ BÌNH

Bảo vệ rừng thời covid 19 - ảnh VŨ SINH

Cục Kiểm lâm đón nhận Huân chương Lao động Hạng Nhất - 20/5/2023
ảnh NGUYỄN GIA LÂM

Bình yên Côn Đảo - ảnh HÀ BÌNH

Nữ kiểm lâm Chi cục Kiểm lâm Cà Mau - Ảnh PHAN VĂN BẠCH

Tăng gia cải thiện của Kiểm lâm Vườn quốc gia Yok Don - ảnh HÀ BÌNH

Khu ấp trứng rùa ở Vườn quốc gia Côn Đảo - ảnh HÀ BÌNH

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM

NOTE:

KIỂM LÂM